

VỀ VAI TRÒ CỦA VỐN FDI – NGHIÊN CỨU SO SÁNH TRƯỜNG HỢP VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

PHẠM SĨ THÀNH ^(*)

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia bản địa (quốc gia tiếp nhận). Tuy nhiên, tùy theo từng điều kiện của mỗi quốc gia, các mong muốn này có thể sẽ thành hiện thực, sẽ được đáp ứng một phần, hoặc có thể sẽ chỉ là một giấc mơ đẹp. Được đánh giá là hai quốc gia có sự bùng nổ về thu hút FDI nhưng rõ ràng khi so sánh về vai trò (đóng góp) của nguồn vốn FDI đối với sự phát triển kinh tế của hai quốc gia Việt Nam và Trung Quốc, có thể nhận thấy rất nhiều điểm khác biệt. Nguyên do của những khác biệt này đôi khi không phải do điều kiện khách quan mà bắt nguồn từ sự khác biệt trong khi hoạch định chính sách và khả năng thực hiện các chính sách đó ở mỗi nước.

I. Tổng quan về FDI ở Việt Nam và Trung Quốc

Một thay đổi quan trọng trong tư duy kinh tế của Việt Nam là ban hành Luật Đầu tư Nước ngoài (năm 1986). Đến năm 2005, luật này được đổi tên thành Luật Đầu tư năm 2005 (có hiệu lực từ 1/7/2006) để thay thế cho Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (ban hành năm 1996) và bổ sung, sửa đổi một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2000. Điều đó đánh dấu nỗ lực của Việt Nam trong việc hoàn thiện khung pháp lý cho các hoạt động đầu tư nước ngoài. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, số FDI tích tụ tăng từ 140 triệu USD với 28 dự án (năm 1988) lên 5,5 tỉ USD với hơn 700 dự án (năm 1993) và 60 tỉ USD với tổng số dự án là 6164 (năm 2004) (xem: 20). Trong giai đoạn bùng nổ FDI 1994 – 1997, tỉ trọng FDI/GDP của Việt Nam là khoảng

10%, giúp Việt Nam trở thành quốc gia dẫn đầu về nhận FDI trong số các quốc gia đang phát triển. Khi khủng hoảng tài chính – tiền tệ châu Á nổ ra năm 1997, tỉ trọng này đã sụt giảm mạnh, và đến năm 2005 mới trở lại mức 10% như trước (xem: 20). Điều đáng ngạc nhiên là cuộc khủng hoảng tồi tệ năm 2008 khiến tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam giảm sút nhưng lượng vốn FDI giải ngân thực tế trong năm 2009 và 11 tháng đầu năm 2010 vẫn duy trì được đà tăng. 11 tháng đầu năm 2010, tổng số vốn đăng ký FDI vào Việt Nam là 13,304 tỉ USD, trong đó số vốn FDI đã giải ngân là 9,95 tỉ USD, tăng nhẹ so với 11 tháng của năm 2009 (9,05 tỉ USD) (theo: 5).

^(*) TS., Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội.

Đối với Trung Quốc, trong toàn bộ thập niên 1980, quy mô FDI nhận được rất nhỏ, tốc độ tăng cũng chậm chạp. Năm 1991, số vốn FDI theo đăng kí đạt mức cao nhất trong một thập kỉ (11,977 tỉ USD) nhưng số FDI thực tế chỉ có 4,366 tỉ USD. Tuy nhiên, kể từ năm 1992, tăng trưởng FDI đã bước sang một chu kì mới, Trung Quốc trở thành quốc gia đang phát triển nhận FDI lớn nhất thế giới (năm 2009, vốn FDI thực tế nhận được đạt 90 tỉ USD) (dẫn theo: 4). Tính đến cuối năm 2007, lượng FDI tích tụ của Trung Quốc đã đạt 760 tỉ USD. Trong giai đoạn 2004 – 2006, trung bình mỗi năm Trung Quốc nhận được 70 tỉ USD (xem: 9). Trước năm 1990, tỉ trọng FDI/GDP của Trung Quốc chỉ chưa đầy 1%, sau đó tăng với tốc độ chậm chạp 0,1% mỗi năm, đến năm 1991 mới đạt ngưỡng 1% GDP. Từ năm 1991 – 1994, con số này có sự tăng trưởng mạnh mẽ và đạt đến đỉnh 6,04% (năm 1994). So

II. Vai trò của vốn FDI đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam và Trung Quốc

1. Những điểm tương đồng về vai trò của vốn FDI đối với sự phát triển kinh tế ở Việt Nam và Trung Quốc

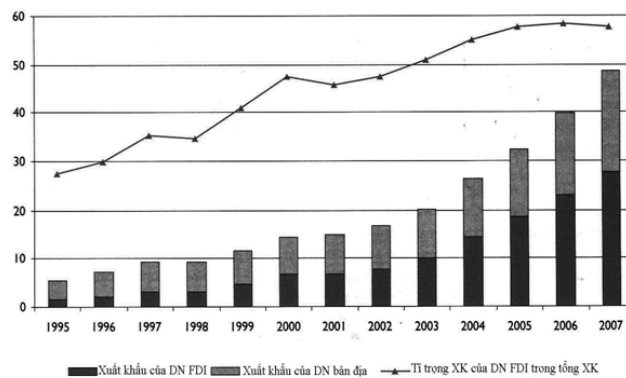
Đóng góp mạnh mẽ cho tăng trưởng sản xuất và xuất khẩu. Điểm tương đồng rõ nét nhất về đóng góp của doanh nghiệp FDI cho sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và Trung Quốc là việc khu vực doanh nghiệp này đã tạo ra lực kéo về tăng trưởng sản xuất. Đồng thời, dưới tác động định hướng chính sách của chính phủ (đặc biệt là ở Trung Quốc), chúng cũng trở thành đội ngũ xuất khẩu chủ lực của cả hai quốc gia. Trước và sau khủng hoảng 1997, doanh nghiệp FDI luôn duy trì được mức tăng trưởng sản xuất cao hơn rất nhiều so với các doanh nghiệp bản địa của Việt Nam, tỉ lệ tăng trưởng này luôn ở mức trên 10%, cá biệt có những năm đạt 35%

(năm 1999). Giai đoạn 2000 – 2003 là giai đoạn sụt giảm tăng trưởng sản xuất (trung bình 14%/năm) nhưng từ 2003 đã có dấu hiệu hồi phục. Điều đó đã tạo đà hoàn hảo cho những cú bật về xuất khẩu của doanh nghiệp FDI (biểu đồ 1).

Tăng trưởng xuất khẩu của doanh nghiệp FDI cao hơn so với doanh nghiệp nhà nước (DNNN) của Việt Nam, đồng thời tỉ trọng xuất khẩu của các doanh nghiệp này trong tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam cũng tăng mạnh (từ gần 30% năm 1995 lên khoảng 60% năm 2007). Năm 2009 tỉ trọng này đạt 42,3%, 7 tháng đầu năm 2010 là 46,2% (theo: 21, tr.1).

Tại Trung Quốc, vai trò của các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực xuất

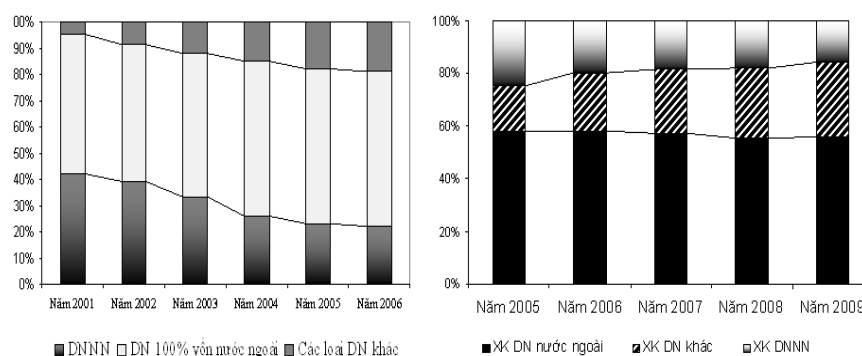
Biểu đồ 1. Đóng góp của doanh nghiệp FDI vào xuất khẩu của Việt Nam (1995 – 2007) (xem: 14, p.24)



với các quốc gia Đông Á khác như Nhật Bản và Hàn Quốc, Trung Quốc tương đối mở cửa cho đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bởi lẽ, trong thời kì tăng trưởng nhanh nhất, tỉ trọng FDI/GDP của hai nước Nhật Bản, Hàn Quốc cũng chưa đầy 1% (xem: 1).

khẩu thậm chí còn nổi bật hơn so với Việt Nam (biểu đồ 2).

Biểu đồ 2. Tỷ trọng của các loại doanh nghiệp trong xuất khẩu Trung Quốc (2001 – 2009)



Nguồn: Niên giám Thống kê Trung Quốc (năm 2007) và Công báo thống kê phát triển kinh tế và xã hội nước CHND Trung Hoa (các năm).

So với doanh nghiệp bản địa, các doanh nghiệp FDI cho thấy rõ khuynh hướng xuất khẩu nhưng 2/3 lượng hàng hóa tiêu thụ của các doanh nghiệp này vẫn hướng vào thị trường Trung Quốc. Các doanh nghiệp FDI đảm nhiệm gần như trọn vẹn hoạt động xuất khẩu mặt hàng điện tử và dụng cụ đo đạc, đo lường của Trung Quốc khi tỷ trọng xuất khẩu của chúng trong tổng xuất khẩu của ngành lên tới 91,12% và 93,83% (xem: 2). Bên cạnh đó, vai trò của doanh nghiệp FDI cho xuất khẩu của Trung Quốc còn quan trọng ở chỗ các doanh nghiệp này góp phần biến hàng hóa “Made in China” thành một *thương hiệu toàn cầu*. Mô hình “Quảng Đông là nhà xưởng – Hong Kong là cửa hàng” giúp các doanh nghiệp bản địa tháo gỡ khó khăn về marketing.

DNNN - “Hoàng tử đỏ”; Doanh nghiệp FDI - “trái tim đỏ”; Doanh nghiệp tư nhân trong nước - “con đỏ”: Phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp rất rõ nét. Ở Trung Quốc, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) không

chỉ “lép vế” hơn DNNN trong việc tiếp cận các khoản tín dụng (xem: 2), mà còn bị thiệt thòi trong lĩnh vực đầu tư kinh doanh. Có rất nhiều lĩnh vực kinh doanh mở cửa cho doanh nghiệp FDI và DNNN nhưng lại hạn chế hoặc không cho

phép DNTN được tham gia (xem thêm: 12). Nghiên cứu gần đây của Dollar và Ngụy Thượng Tiến cho thấy ở Trung Quốc mặc dù tỷ trọng của DNNN trong sản xuất liên tục giảm sút (từ 70% năm 1985 xuống còn 53% năm 1997 và năm 2007 chỉ còn khoảng 40%) nhưng tổng mức vay tín dụng của các DNNN vẫn chiếm hơn 50% tổng mức dư nợ tín dụng của các ngân hàng thương mại nhà nước (xem: 6).

Tại Việt Nam, truyền thống ưu đãi tín dụng cho DNNN đã thay đổi trong một thập niên qua với tỷ trọng cho khu vực ngoài nhà nước vay tín dụng tăng từ 37% (năm 1994) lên gần 70% (năm 2006) (xem: 16). Ấn tượng hơn, tỷ trọng tín dụng từ ngân hàng thương mại nhà nước dành cho DNNN gần như chỉ còn 1/2 trong 10 năm (55,8% năm 1994 xuống còn 28,6% năm 2005) (xem: 16). Tuy nhiên, cho vay theo chỉ đạo đã làm tăng tỷ lệ các khoản nợ khó đòi (20 – 30% so với số liệu chính thức 5 – 7%), nhờ vào việc DNNN liên tục được giãn nợ cho các khoản vay không (thể) hoàn trả. Điều đáng báo động là *tính bất cân xứng giữa những ưu đãi chính sách của Chính phủ với hiệu quả hoạt động của DNNN*. Đóng góp của DNNN ở Việt

Nam cho tăng trưởng sản xuất đã suy giảm một cách chóng vánh (từ mức hơn 40% năm 1996 xuống còn chưa đầy 10% năm 2008) (xem: 16). Nguyên nhân của tình trạng trên không chỉ là do hiệu quả kinh doanh của nhiều tập đoàn kinh tế nhà nước, các tổng công ty nhà nước ở Việt Nam thường yếu kém, mà còn do các tập đoàn và tổng công ty này bị cuốn vào cơn lốc bành trướng lĩnh vực kinh doanh. Hoạt động đầu tư và kinh doanh trong các ngành phụ đôi khi được coi trọng hơn trong lĩnh vực nghiệp vụ chủ đạo. Trường hợp Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) là một thí dụ điển hình (xem: 8). Nhiều tập đoàn nhà nước lớn của Việt Nam như Petro Việt Nam, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Vinatex, Vinacomin đã mở ngân hàng, công ty tài chính, công ty chứng khoán, công ty thuê mua và công ty bảo hiểm. *Những thói quen cũ là rất khó rũ bỏ.*

Phân bố FDI theo khu vực địa lý làm tăng mất cân bằng phát triển kinh tế vùng. Vốn FDI vừa đem lại nhiều ích lợi cho nền kinh tế của hai quốc gia Việt Nam, Trung Quốc, nhưng đồng thời cũng khiến tình trạng phát triển mất cân đối giữa các vùng miền ngày càng trầm trọng. Những địa phương thu hút được nhiều vốn FDI đã bỏ xa các địa phương khác về mức độ phát triển kinh tế, trình độ công nghệ, mức sống, điều kiện và cơ hội việc làm, v.v... Về lâu dài, những chênh lệch này có thể trở thành những đứt gãy nguy hiểm, dẫn đến việc loại bỏ hoàn toàn khả năng hội nhập của các địa phương có mức phát triển thấp vào các khu vực có trình độ phát triển cao.

Tại Trung Quốc, trong khi khu vực duyên hải phía Đông là nơi có mật độ FDI rất cao thì miền Tây và vùng nội

địa gần như “đói” vốn. Thực tế này một mặt phản ánh ưu thế nổi trội của khu vực duyên hải miền Đông so với các vùng còn lại (về vị trí địa lý, kết cấu thị trường, quy mô dân số, trình độ phát triển kinh tế, v.v...). Trong 11 năm (1993 – 2003) tỉ lệ FDI/GDP bình quân của Quảng Đông là 13%, của Phúc Kiến là 11%. Các tỉnh thành ven biển khác – những nơi có mật độ vốn FDI rất cao – chỉ thấp hơn hai tỉnh này một chút: của Thượng Hải là 9%, Giang Tô và Bắc Kinh là 7% (xem: 7). So với khu vực duyên hải phía Đông, các tỉnh miền Tây và Đông Bắc chỉ thu hút được lượng FDI khiêm tốn. *Điều thực sự đáng quan ngại là sự chênh lệch về năng lực thu hút FDI giữa các tỉnh thu hút ít với các tỉnh thu hút nhiều ngày càng lớn* chứ không phải mức FDI đã thu hút được. Trong thời gian 1979 – 1985, FDI của các tỉnh miền Đông chiếm 64,1% tổng mức của cả Trung Quốc, các tỉnh miền Tây và vùng nội địa chiếm 35,9%. Từ năm 1985 – 1990, con số này lần lượt là 73,8% và 26,2%. Kể từ sau những năm 1990, tỉ lệ của khu vực miền Đông đã lên tới trên 84,6% (xem: 7). Mặc dù kể từ những năm 1990, “khai thác – phát triển miền Tây” đã trở thành chương trình trọng điểm quốc gia của Trung Quốc, chính phủ cũng ban hành nhiều chính sách ưu đãi về đầu tư nhằm thu hút FDI đổ về các tỉnh miền Tây nhưng hiệu quả không thực sự là bao. Bối lễ, một mặt tác dụng của cơ chế kích lệ đối với vốn FDI rất hạn chế, mặt khác, sự cạnh tranh quyết liệt giữa các tỉnh miền Đông càng làm cho tác dụng của các chính sách kích lệ trên trở nên mờ nhạt (xem thêm: 3). Một nguyên do tạo nên sự chênh lệch ngày càng lớn này là tác động của kết cấu quốc gia/khu vực đầu tư. Theo đó, Hong Kong, Đài Loan –

hai khu vực có đóng góp FDI rất cao cho Trung Quốc – đều nằm sát với các tỉnh miền Đông.

Ở Việt Nam, sự mất cân đối về phân bố FDI cũng chịu tác động rõ rệt của điều kiện địa lý và đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nhìn chung, đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), Đông Bắc (với các cảng biển quan trọng ở Quảng Ninh và Hải Phòng), đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và Đông Nam Bộ là những khu vực nhận được vốn FDI với tỉ trọng nổi bật hơn cả. Năm 2009, tỉ trọng thu hút vốn FDI đăng kí phân theo vùng của Việt Nam lần lượt là: ĐBSH 24,8%, Đông Bắc 1,5%, Tây Bắc: 0,3%, Bắc Trung bộ 9,9%, duyên hải Nam Trung bộ 11,8%, Tây Nguyên 0,4%, Đông Nam bộ 60,9%, ĐBSCL 4,4% (xem thêm: 5). 11 tháng đầu năm 2010, tỉ trọng này là: ĐBSH 8,31%, Đông Bắc 19,52%, Tây Bắc 0,01%, Bắc Trung bộ 10,89%, duyên hải Nam Trung bộ 6,03%, Tây Nguyên 0,65%, Đông Nam bộ 42%, ĐBSCL 12,56% (xem thêm: 5). Như vậy, năm 2010 hai cực tăng trưởng kinh tế của Việt Nam (ĐBSH + Đông Bắc và Đông Nam bộ + ĐBSCL) chiếm tới 82,39% tổng số FDI đăng kí của cả nước. Con số này tuy thấp hơn mức 90,6% của năm 2009 nhưng rõ ràng Việt Nam không chỉ có hai vựa lúa mà còn có hai vựa FDI.

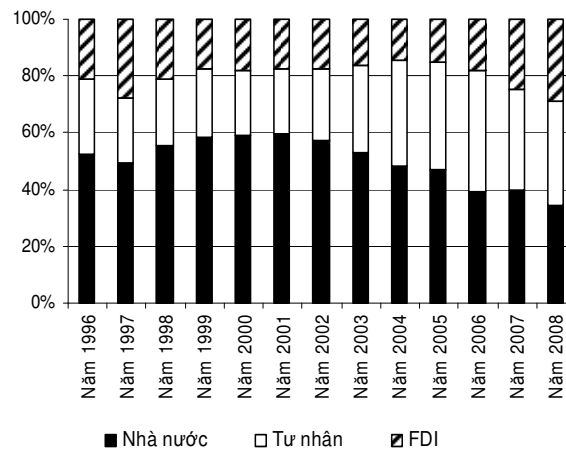
2. Những khác biệt cơ bản về hiệu quả thu hút FDI giữa hai quốc gia

Những khác biệt về quy mô kinh tế, cơ sở kinh tế, thể chế - chính sách khiến việc so sánh về hiệu quả thu hút FDI ở Việt Nam và Trung Quốc gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, có thể khẳng định rằng, việc nhận biết những khác biệt cơ bản trong hiệu quả thu hút FDI giữa hai quốc gia sẽ là một

sự gợi mở và tham khảo có ý nghĩa đối với Việt Nam trong việc nhìn nhận lại vai trò của khối doanh nghiệp FDI, hiệu quả của các chính sách đã ban hành. Trên cơ sở đó, có thể có những điều chỉnh về chính sách cho phù hợp với tình hình phát triển hiện tại và đặc biệt là tầm nhìn chiến lược đến năm 2020.

Vốn FDI đóng vai trò quan trọng trong tổng hình thành vốn ở Việt Nam. Với tư cách là luồng tiền bên ngoài, vốn FDI đóng vai trò quan trọng trong sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong bối cảnh đầu tư trong nước (đặc biệt là của DNNN) ít hiệu quả. Trong hơn 10 năm qua, nguồn FDI luôn chiếm khoảng 20% tổng mức đầu tư toàn xã hội ở Việt Nam. Năm 2008, con số này là hơn 30% và đóng góp 15,5% GDP (dẫn theo: 11) (biểu đồ 3).

Biểu đồ 3. Cơ cấu vốn đầu tư xã hội của Việt Nam giai đoạn 1996 – 2008 (%)
(14, p.21)



Tác động trực tiếp to lớn của vốn FDI đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam vừa thể hiện những thành công nhất định trong chính sách thu hút vốn của Việt Nam, sự hấp dẫn của thị trường này, nhưng ở một khía cạnh

khác điều đó còn phản ánh *sự lệ thuộc* của nền kinh tế Việt Nam vào vốn nước ngoài. Các nguồn tiền đến, và cũng có thể rút đi khi có rủi ro, để lại cho quốc gia bản địa những thương tổn. Đó chính là những gì mà Malaysia, Thailand, Indonesia, v.v... đã trải qua trong khủng hoảng tài chính tiền tệ 1997. Mặc dù, trong số các quốc gia đó, chỉ có Malaysia là có chung đặc điểm phụ thuộc vào vốn FDI như Việt Nam. Tỷ trọng FDI của Việt Nam giai đoạn 1991 – 2007 là 5,9%, thậm chí còn cao hơn mức 4,3% của quốc gia đô thị Malaysia (1977 – 1996) và cao hơn rất nhiều so với mức 1,1% của Thailand (1976 – 1995) hay Indonesia (1977 – 1996) vốn chỉ ở mức 0,9% (xem thêm: 8). Trong giai đoạn hậu khủng hoảng (2000 – 2006) tỷ trọng này của Việt Nam trung bình là 4% GDP và còn cao hơn vào các năm 2007, 2008.

Đóng góp của FDI cho tăng trưởng kinh tế Trung Quốc với vai trò là nguồn vốn bổ sung trực tiếp không mạnh mẽ/rõ nét như trường hợp Việt Nam. Trong suốt giai đoạn 24 năm (1981 – 2004), tỷ trọng của vốn đầu tư nước ngoài (gồm cả đầu tư gián tiếp và FDI) luôn chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong tổng mức đầu tư tài sản cố định toàn Trung Quốc. Ngay trong giai đoạn bùng nổ về đầu tư (1994 – 1997), tỷ trọng này cũng chỉ dao động từ 10 – 12%. Chưa kể có rất nhiều thời điểm tỷ trọng này chỉ dao động ở ngưỡng 3 – 4%. Tối 90% vốn đầu tư vào tài sản cố định là “nguồn vốn tự thân” của Trung Quốc.

Một điểm quan trọng cần lưu ý là do những chính sách đặc thù của Trung Quốc về lãi suất tín dụng, thu hút đầu tư, v.v... nên một phần trong số vốn FDI đó *không phải là vốn nước ngoài* mà là vốn của người Trung Quốc (bao gồm cả những công dân sống ở hai đặc khu

hành chính Hong Kong và Ma Cao). Mặc dù con số FDI đổ vào Trung Quốc thật ấn tượng khi quốc gia này chiếm tới 18% dòng vốn FDI toàn cầu, nhưng về bản chất 1/3 trong tổng số vốn FDI này đã “đi đường vòng” – chúng là nguồn vốn trong nước, được chuyển qua Hong Kong và tái đầu tư vào trong nước để hưởng lợi từ các ưu đãi về thuế - và thêm 1/3 nữa từ người Trung Quốc di cư và chỉ đầu tư lại vào Trung Quốc (xem thêm: 10). Bởi lẽ, trong khi lãi suất huy động vốn trong nước thấp, đầu tư nước ngoài lại nhận được nhiều ưu đãi về mặt chính sách (như chính sách thuế, chính sách kinh doanh, chính sách cơ sở hạ tầng, v.v...), nên không ít người Trung Quốc thoát tiên “đưa” tiền ra bên ngoài rồi sau đó đầu tư trở lại dưới vỏ bọc công ty nước ngoài nhằm hưởng các ưu đãi này. Trong một kết quả nghiên cứu gần đây (xem: 12), tác giả chỉ ra rằng, đầu tư tài sản cố định toàn xã hội của Trung Quốc có tác động rõ rệt đến tăng trưởng kinh tế: tỷ trọng của nó trong GDP mỗi khi tăng thêm 1% thì khiến cho GDP thực tế bình quân tăng thêm 0,23%; tỷ trọng vốn nhà nước tăng thêm 1% có thể khiến GDP thực tế bình quân tăng thêm 0,22%; vốn tư nhân và FDI đều không có “tác động trực tiếp” rõ rệt đến tăng trưởng kinh tế. Đầu tư tài sản cố định của các doanh nghiệp nhà nước vẫn là động lực tăng trưởng chính của đầu tư ở Trung Quốc.

Doanh nghiệp vốn FDI đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết việc làm ở Việt Nam nhưng không rõ rệt ở Trung Quốc. Cùng với DNTN, doanh nghiệp FDI đang tạo ra 2/3 số lao động trong khu vực doanh nghiệp. Mặc dù tốc độ tăng trưởng lao động của doanh nghiệp FDI đã suy giảm nhưng vẫn ở mức lớn nhất (18,4% năm 2006), cao hơn

so với kinh tế ngoài nhà nước (7,7%), trong khi đó, khả năng tạo việc làm của DNNN ở Việt Nam yếu kém hơn rất nhiều (- 9,5% năm 2005 và - 6,8% năm 2006) (xem thêm: 15). Tốc độ tăng trưởng lao động này khiến tỉ trọng lao động của DNNN giảm từ gần 60% (năm 2000) xuống còn 28% (năm 2006), tỉ trọng của doanh nghiệp FDI đã tăng từ 11,53% (năm 2000) lên 21,52% (năm 2006).

Các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam có thể khiến thâm hụt thương mại thêm trầm trọng trong khi doanh nghiệp FDI ở Trung Quốc góp phần làm tăng thặng dư thương mại một cách mạnh mẽ. Sự khác biệt này không đến từ mục tiêu hành vi của doanh nghiệp mà bắt nguồn từ sự khác biệt về cơ sở kinh tế và khả năng quản lí. Các doanh nghiệp FDI làm tăng mức thặng dư thương mại chung của Trung Quốc bởi chúng không những chiếm ưu thế về lượng (quy mô) xuất khẩu mà còn có vai trò quan trọng trong việc xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao (các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao). Khác với Ấn Độ và giống với trường hợp của Nhật Bản, Hàn Quốc, chính sách công nghiệp của Trung Quốc được hoạch định theo hướng: ban đầu là chiếm thị phần của các ngành thâm dụng lao động, sau đó chuyển sang làm chủ các ngành thâm dụng về kĩ thuật. Trung Quốc hiện nay không chỉ là cường quốc xuất khẩu hàng giá rẻ mà đã thực sự trở thành một nước lớn về sản xuất và xuất khẩu hàng hóa có hàm lượng công nghệ cao. Trong giai đoạn 1995 – 2005, doanh nghiệp FDI luôn đóng góp khoảng hơn 80% vào xuất khẩu sản phẩm có trình độ công nghệ cao của Trung Quốc. Doanh nghiệp FDI đóng vai trò nổi bật trong việc tạo ra thặng dư cán cân thương mại cho Trung Quốc.

Ở Việt Nam, doanh nghiệp FDI vừa đóng góp tích cực cho tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam nhưng đồng thời cũng là nhân tố làm tăng thâm hụt thương mại. Do công nghiệp phụ trợ của Việt Nam còn rất kém phát triển nên tại các ngành sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao, các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam phải nhập khẩu hầu hết linh phụ kiện. Ngành công nghiệp cơ khí dù có nhiều nguồn nguyên liệu như quặng, đồng, chì, sắt... nhưng chỉ có một nhà máy sản xuất ra thành phẩm từ nguyên liệu sắt, trên 80% nguyên vật liệu đóng tàu phụ thuộc vào việc nhập khẩu như gỗ, sắt, cách nhiệt, dây đồng. Ngay cả lĩnh vực sản xuất hàng đầu là dệt may, nguyên phụ liệu nhập khẩu cũng chiếm tỉ lệ không nhỏ dù tới nay tỉ lệ nội địa hóa trung bình của ngành trên 45% (xem thêm: 23). Đánh giá về mức độ phát triển ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam, ông Jetsusaburo Hayashi, Phó chủ tịch Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO) tại thành phố Hồ Chí Minh cho rằng, xét về tỷ lệ nội địa hóa, Việt Nam vẫn đứng sau một số quốc gia trong khu vực, trong đó có Thailand. Điều này sẽ ảnh hưởng lớn đến khả năng cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam.

Ngoài ra, một nguyên nhân làm tăng chi phí nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam là nhằm trốn thuế và chuyển lợi nhuận về nước bằng cách nhập khẩu linh phụ kiện, máy móc thiết bị từ công ty mẹ với giá “trên trời”. Vì vậy, mặc dù giải quyết được một lượng lao động đáng kể và đóng góp cho tăng trưởng xuất khẩu nhưng về lâu dài, sự tồn tại của các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam không thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp Việt Nam theo chiều sâu. Những ích lợi từ doanh

ngành FDI phụ thuộc rất nhiều vào mối liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp bản địa (xem thêm: 8). Các rào cản đối với doanh nghiệp tư nhân trong nước đã hạn chế sự phát triển của các ngành công nghiệp phụ trợ - những ngành vốn hưởng lợi nhiều từ mối liên kết này. Vì thế, nếu không có mối liên kết vững chắc và lâu bền với các nhà sản xuất, cung ứng (linh phụ kiện) trong nước, thì khi chi phí lao động tại Việt Nam tăng lên, các doanh nghiệp FDI sẽ không còn động cơ để ở lại Việt Nam. Hoặc các doanh nghiệp này sẽ chuyển sang một hình thức kinh doanh mới như hiện tượng chuyển thành doanh nghiệp phân phối nhập khẩu gần đây.

Năm 2007, Sony Việt Nam tuyên bố dừng sản xuất tại Việt Nam. Theo chân Sony, các tập đoàn lớn của nước ngoài như: Canon, Brother, Sharp hay Nissan, LG, Samsung giờ đều đã hoặc đang ráo riết thành lập các công ty phân phối, nhập khẩu nhằm tiêu thụ các sản phẩm của họ tại thị trường Việt Nam. Tình trạng này đã được Bộ Công thương coi là đáng báo động bởi nhiều doanh nghiệp FDI thay vì sản xuất tại Việt Nam lại đang chuyển sang nhập khẩu và bán lại lấy lời. Năm 2008 khối FDI nhập khẩu hơn 1 tỷ USD, nhưng năm 2009 tăng vọt lên 4 tỷ USD, tức là chiếm tới 30% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam (xem thêm: 25).

Nhìn chung, hiệu ứng lan tỏa kỹ thuật (Technology Spillover Effect) mà doanh nghiệp FDI ở Việt Nam tạo ra rất không nổi bật. Sau hàng chục năm thu hút FDI và đạt được những hiệu quả bước đầu về quy mô vốn, tạo việc làm v.v..., mức độ chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp FDI cho doanh

ngành Việt Nam cũng như hiệu ứng lan tỏa kỹ thuật mà các doanh nghiệp này tạo ra không thực sự rõ nét. Trong cơ cấu xuất khẩu hàng công nghiệp của Việt Nam, tỉ trọng của các sản phẩm công nghiệp thấp và tài nguyên thô vẫn còn rất lớn. Tỉ trọng này của Việt Nam, trong khu vực Đông Nam Á, chỉ thấp hơn Indonesia (dẫn theo: 11, tr.222).

Nguyên nhân của tình trạng hiệu ứng lan tỏa kỹ thuật ở Việt Nam kém nổi bật là do: thứ nhất, doanh nghiệp FDI ở Việt Nam chủ yếu tập trung trong các ngành thâm dụng lao động. Đáng chú ý, đây phần lớn là những “lao động phổ thông dưới chuẩn”, những lao động không có kỹ năng – những người nhiều khả năng sẽ phải nhận mức lương tối thiểu. Một báo cáo của UNDP (15) cho thấy để đối phó với áp lực tăng tiền lương danh nghĩa, hầu hết các công ty may mặc ở Việt Nam đã hạ thấp tiêu chuẩn tuyển dụng. Năm 2007, họ đã nhận cả những công nhân không biết chữ và mở lớp xóa mù chữ để đảm bảo các công nhân này đọc được bản thông báo an toàn và các chỉ dẫn cơ bản (dẫn theo: 11, tr.255). Thứ hai, công nghiệp phụ trợ của Việt Nam không phát triển. Thứ ba, chính sách kinh tế thay thế nhập khẩu (tăng dần tỉ lệ nội địa hóa) không tạo ra áp lực đổi mới công nghệ cho cả doanh nghiệp bản địa lẫn doanh nghiệp FDI. Ngoài ra, như những phân tích ở phần sau, việc các doanh nghiệp FDI không hướng vào lĩnh vực sản xuất có công nghệ cao mà chuyển hướng sang các ngành siêu lợi nhuận (như bất động sản) cũng là một phần của tình trạng này.

Mặc dù thực thi chính sách “lấy thị trường đổi kỹ thuật”, nhưng ấn tượng trực giác là vốn FDI vào Trung Quốc cũng chủ yếu tập trung vào các ngành

thâm dụng lao động. Mức độ tập trung của doanh nghiệp FDI vào các ngành thâm dụng lao động và rất thâm dụng lao động là 69% (đối với doanh nghiệp Hong Kong – Đài Loan – Ma Cao) và 58% (với doanh nghiệp FDI khác) (xem thêm: 13). Lí do doanh nghiệp FDI tập trung ở các ngành thâm dụng lao động có thể là do bản thân các doanh nghiệp này e ngại công nghệ của họ sẽ bị “đánh cắp”, hoặc cũng có thể là do khả năng hấp thụ kĩ thuật của các doanh nghiệp bản địa Trung Quốc có hạn. Doanh nghiệp FDI có ưu thế về khoa học - kĩ thuật hoặc công nghệ hơn doanh nghiệp Trung Quốc hay không? Thoạt nhìn, câu trả lời tưởng như rất đơn giản: Có. Nhưng số liệu thống kê cho thấy đối với 533 mặt hàng thuộc phân vị 4 trở lên trong ngành chế tạo – chế biến (giai đoạn 1998 – 2003), thì 11,8% số doanh nghiệp FDI có hiệu suất sản xuất lao động (labor productivity – LP) thấp hơn so với doanh nghiệp bản địa (xem thêm: 18). Nếu tính gộp với các mặt hàng chế tạo – chế biến phân vị 4 với các mặt hàng nhóm ngành này nhưng là phân vị 2 thì trong số 37 ngành thuộc nhóm ngành chế tạo – chế biến có 2 ngành mà LP của doanh nghiệp FDI thấp hơn so với doanh nghiệp Trung Quốc. Đó là các ngành: thời trang và các hàng thành phẩm khác từ sợi; da, giả da, hàng thành phẩm làm từ lông vũ, v.v... Nếu so sánh dựa vào hiệu suất sản xuất toàn yếu tố/hiệu suất yếu tố tổng hợp (total factor productivity – TFP), trong giai đoạn 1998 – 2003, có 14% doanh nghiệp FDI thuộc các ngành sản xuất hàng chế tạo – chế biến phân vị 4 trở lên có TFP thấp hơn so với doanh nghiệp bản địa (xem thêm: 18). Nếu tính cả các ngành chế tạo – chế biến phân vị 2 thì doanh nghiệp FDI trong ngành sản xuất thuộc

là có TFP thấp hơn so với doanh nghiệp bản địa. Điều này cho thấy, mặc dù doanh nghiệp FDI – xét cho cùng – có trình độ phát triển khoa học kĩ thuật và hiệu suất sản xuất cao hơn so với doanh nghiệp bản địa nhưng đó chỉ là sự vượt trội tương đối.

Để kiểm chứng về giả thiết sự gia nhập của các nguồn vốn bên ngoài đã nâng cao cường độ hoạt động R&D của Trung Quốc, Yundan Gong và Gary H. Jefferson (năm 2007) đã kiểm nghiệm về ảnh hưởng của FDI ở cùng tỉnh, trong cùng ngành công nghiệp phân vị 3 đối với cường độ R&D. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các doanh nghiệp FDI (không bao gồm doanh nghiệp Hồng – Đài – Ma) quả thực có ảnh hưởng qua lại với hoạt động R&D của doanh nghiệp bản địa, cuối cùng nâng cao cường độ nghiên cứu. Khi nghiên cứu về ghi chép của Cục quyền sở hữu trí tuệ quốc gia Trung Quốc (SIPO) Albert G. Z. Hu và Gary H. Jefferson (năm 2006) đã phát hiện ra rằng sự tồn tại của doanh nghiệp FDI chính là nhân tố quan trọng quyết định việc các doanh nghiệp bản địa nộp đơn xin cấp bằng sáng tạo – sáng chế (xem: 2). Do vậy, hai tác giả kết luận rằng, doanh nghiệp FDI trong khu vực công nghiệp là một lực lượng quan trọng thúc đẩy doanh nghiệp bản địa đăng kí quyền sở hữu trí tuệ. Tuy doanh nghiệp FDI không thể hiện vai trò tích cực như kì vọng của quốc gia bản địa trong việc phát triển khoa học kĩ thuật nhưng có một bộ phận doanh nghiệp nước ngoài đã phần nào thể hiện kì vọng đó ở Trung Quốc – đó là các doanh nghiệp Mỹ. Năm 2000, Mỹ có 458 công ty con ở Trung Quốc, trong đó có những tên tuổi nổi tiếng như Motorola, IBM, Intel, Microsoft, Ford, General Motor. Trong giai đoạn 1997 –

2000, tỉ trọng giữa chi tiêu cho R&D trong tổng giá trị gia tăng của các doanh nghiệp Mỹ đã tăng từ 1,1% lên 9,2% - cao hơn rất nhiều so với con số trung bình 3,3% của các công ty con của Mỹ ở nước ngoài (dẫn theo: 2).

Doanh nghiệp FDI ở Việt Nam ngày càng đầu tư nhiều vào lĩnh vực dịch vụ (bất động sản) và rời bỏ nhóm ngành công nghiệp. Phân bổ vốn FDI theo ngành ở Việt Nam thay đổi theo thời gian. Xây dựng là ngành quan trọng nhất vào giai đoạn đầu với đỉnh cao vào năm 1996. Các ngành như hóa chất, vật liệu xây dựng và thiết bị điện có tỉ trọng vốn FDI tăng dần thời gian gần đây. Gần 100% các doanh nghiệp trong ngành khai thác dầu của Việt Nam là doanh nghiệp FDI, con số này trong các ngành lắp ráp ô-tô là 84%, điện tử 45%, dệt may 41%, hóa chất 38%, thép 32%, xi-măng, cao su, nhựa, lương thực và đồ uống 25 – 30% (xem: 20). Nhưng mấy năm trở lại đây, dịch vụ và bất động sản trở thành ngành nhận được nhiều vốn FDI nhất. Năm 2007, tỉ trọng vốn đăng kí vào các dự án thuộc lĩnh vực này đạt 45,8%, cao gấp đôi so với mức 22% trong giai đoạn 20 năm trước (xem thêm: 11, tr.235).

Song song với xu hướng này, từ năm 2010, vốn FDI đổ vào lĩnh vực công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp gia công và chế biến) đã có dấu hiệu chững lại – điều đã được nhìn thấy từ vài năm trước đó (2006 – 2007). Có thể sự chuyển ra khỏi công nghiệp chế tác của vốn FDI không hoàn toàn do nhu cầu thị trường, mà còn do những tác động của chính sách phát triển ngành công nghiệp của Việt Nam – các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu được ưu tiên thu hút vốn FDI hơn các ngành hướng ra xuất khẩu

(dẫn theo: 26, tr.14). Về lâu dài, nếu không cải thiện được việc vốn FDI “tháo chạy” khỏi khu vực công nghiệp, nền kinh tế Việt Nam vốn ở trong tình trạng *thiếu năng* về sản xuất, sẽ càng lún sâu vào “căn bệnh Hà Lan” – các ngành công nghiệp cơ bản không phát triển, nền kinh tế không có các ngành sản xuất xương sống.

Trong phân bố ngành, kể từ năm 1992, Trung Quốc bắt đầu mở cửa thị trường trong nước một cách có chọn lựa cho nhà đầu tư nước ngoài. Trong các ngành dịch vụ ở Trung Quốc, bất động sản là ngành thu hút được nhiều FDI nhất (trong bối cảnh Chính phủ vẫn chưa sẵn sàng mở cửa khu vực tài chính – tiền tệ). Nhưng khác với Việt Nam, vốn FDI vào Trung Quốc đến nay chủ yếu vẫn tập trung vào công nghiệp chế tạo – chế biến. Trong tổng vốn đầu tư FDI năm 2004 thì khu vực công nghiệp chiếm khoảng 75%, nông nghiệp chỉ chiếm 1,8%, các ngành sự nghiệp công cộng chiếm 1,8%, các ngành dịch vụ chiếm khoảng 23% (xem: 19). Kể từ năm 1996, FDI đổ vào lĩnh vực chế tạo luôn chiếm trên 54% tổng mức FDI. Trong thời gian 1996 – 2007, ngành chế tạo tổng cộng đã chiếm 63,52% tổng vốn FDI. Năm 1996, FDI đổ vào công nghiệp chế tạo chiếm 67,39%, liên đó trải qua 3 năm sụt giảm, năm 1999 là năm tỉ lệ này ở vào mức thấp nhất (56,6%); từ 2002 – 2004 tỉ trọng này lại tăng lên, năm 2004 đạt mức cao nhất (70,95%). Kể từ năm 2006, tỉ trọng FDI đổ vào các ngành chế tạo bắt đầu giảm sút mạnh do những nói lỏng quản lí của Chính phủ Trung Quốc đối với các ngành tài chính – ngân hàng – tiền tệ - bảo hiểm v.v... Năm 2007, lĩnh vực ngân hàng Trung Quốc bắt đầu mở cửa, đánh dấu cột mốc mới trong tiến trình tự do hóa

thương mại của quốc gia này. Mặc dù vậy, trong 15 ngành thu hút nhiều FDI nhất của Trung Quốc năm 2009, có 9767 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế tạo – chế biến, với tổng vốn đầu tư 46,77 tỉ USD (trên tổng số 55,58 tỉ USD của nhóm ngành công nghiệp).

III. Những kết luận chủ yếu

Những kết luận chủ yếu từ nghiên cứu này, bao gồm:

1. Sự tập trung của doanh nghiệp FDI trong các ngành thâm dụng lao động khiến hiệu ứng lan tỏa kỹ thuật của các doanh nghiệp này ở Việt Nam rất yếu kém.

2. Sự tập trung của doanh nghiệp FDI trong các ngành thâm dụng lao động làm chậm quá trình nâng cao tiền lương cho công nhân viên Việt Nam. Bởi lẽ, “giá trị gia tăng” từ lao động chân tay (lao động giản đơn) luôn đặt người lao động vào tình thế bất lợi trong việc đòi hỏi được hưởng mức phân chia cao hơn từ lợi nhuận doanh nghiệp.

3. Sự tập trung của doanh nghiệp FDI trong các ngành thâm dụng lao động khó lòng hỗ trợ công nghiệp Việt Nam phát triển theo chiều sâu và hiện đại.

4. Việc doanh nghiệp FDI chuyển từ khu vực công nghiệp sang bất động sản và dịch vụ lưu trú cần phải được coi là một dạng đầu tư rủi ro đòi hỏi có kiểm soát chặt chẽ.

5. Sự yếu kém của các ngành công nghiệp phụ trợ làm suy yếu sức hấp dẫn của Việt Nam trong mắt các nhà đầu tư nước ngoài đồng thời làm giảm thiểu ngay chính tác động tích cực của doanh nghiệp FDI trong việc truyền bá/chuyển giao công nghệ.

6. Hoạt động đầu tư của Việt Nam đang phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn

bên ngoài (cả trực tiếp và gián tiếp). Trên thực tế, không có quốc gia nào phát triển ổn định lại không dựa vào việc phát triển đội ngũ doanh nghiệp bản địa hùng hậu. Trường hợp của Nhật Bản, Hàn Quốc giai đoạn cất cánh, trường hợp của Trung Quốc hiện nay đều là minh chứng sống động cho việc chính phủ kết hợp với doanh nghiệp bản địa để hình thành nên các “quả đấm thép” – một thuật ngữ ưa thích của các nhà hoạch định chính sách Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barry Naughton. The Chinese Economy: Transitions and Growth. Cambridge, Mass: MIT Press, 2007.
2. Brandt L., Thomas G. Rawski (chủ biên). Công cuộc chuyển đổi kinh tế vĩ đại của Trung Quốc (tiếng Trung). Cách Trí, Nhân dân Thượng Hải, 2009.
3. C. Coughlin, E. Segev. Foreign Direct Investment in China: A Spatial Econometric Study. *World Economy*, 21(1): 1 – 23, 2000.
4. Công báo thống kê phát triển kinh tế - xã hội nước CHND Trung Hoa năm 2009 (tiếng Trung). <http://www.stats.gov.cn/tjgb/RMBjgb/qgRMBjgb>
5. Cục Đầu tư nước ngoài. Báo cáo nhanh đầu tư trực tiếp nước ngoài 11 tháng năm 2010. Số liệu download từ trang web *Thời báo Kinh tế Việt Nam*, <http://vneconomy.vn>, 2010
6. David Dollar, Nguyễn Thượng Tiến. Nguồn vốn chưa được tận dụng triệt để. Tạp chí *Tiền tệ và Phát triển* - IMF, số tháng 6/2007.
7. Dư Diểu Kiệt. 30 năm ngoại thương Trung Quốc: 1978 – 2008. Tập

- ngiên cứu chuyên đề của Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc, 2008.
8. Harvard University (John F. Kennedy School of Government) - Chương trình châu Á. Nguyên nhân sâu xa về mặt cơ cấu của bất ổn vĩ mô. Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright, 2008.
 9. Investment Surges. Chinese Oversea Investment Surges by 32 pc in 2006. www.china-embassy.org/eng/xw/t289449.htm, 2007.
 10. James Riedel. Nghiên cứu mới về tăng trưởng kinh tế Trung Quốc: Đầu tư, tạo vốn và cải cách. Trung Quốc: Đại học Bắc Kinh, 2007.
 11. Nguyễn Đức Thành (Chủ biên). Kinh tế Việt Nam 2008 – Suy giảm và thách thức đổi mới. H.: Tri Thức, 2009.
 12. Phạm Sỹ Thành. Nghiên cứu diễn tiến về cải cách doanh nghiệp nhà nước của Trung Quốc (tiếng Trung), Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Nam Khai, Thiên Tân (Trung Quốc), 2008.
 13. Thảm Quế Long. Nghiên cứu hiệu quả FDI ở Trung Quốc – khảo sát biện chứng đối với tăng trưởng kinh tế. Trung Quốc: Tập đoàn xuất bản Thế Kỷ Thượng Hải, 2007.
 14. United Nations. Investment Policy Review – Viet nam. New York: 2008.
 15. UNDP. Báo cáo đánh giá hai năm thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư, 2008.
 16. UNDP. Chính sách công nghiệp của Việt Nam – Thiết kế chính sách để phát triển bền vững, 2010.
 17. Vũ Thành Tụ Anh. Top 500 doanh nghiệp Việt - Mức tài nguyên thô + đặc quyền dễ ngồi chiếu trên. <http://dddn.com.vn/2010120610274364cat44>
 18. Vương Linh, Đỗ Cần. Nghiên cứu về tính điều kiện của hiệu ứng lan tỏa hiệu suất sản xuất từ doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài trong ngành chế tạo – chế biến của Trung Quốc. Tạp chí *Kinh tế học*, số 1 quyển 7, 2007.
 19. World Bank. Nghiên cứu về viễn cảnh và chiến lược tận dụng vốn FDI của Trung Quốc (tiếng Trung). Báo cáo nghiên cứu thường niên, số 39008, 2004.
 20. World Bank. Kinh doanh – Báo cáo phát triển Việt Nam 2006.
 21. Biểu đồ xuất khẩu khối doanh nghiệp FDI. *Thời báo kinh tế Việt Nam*, ngày 8/9/2010, số 215, trang 1.
 22. Bốn công ty dầu khí chung vốn kinh doanh khách sạn. <http://dddn.com.vn/20101210020357498cat44/>
 23. <http://cafef.vn/20101211042756962CA0/ti-le-noi-dia-hoa-qua-thap.chn>
 24. <http://baodautu.vn/portal/public/vir/baivietkinhtedautu/repository/collaboration/sites%20content/live/vir/web%20contents/chude/kinhtedautu/cohoidautu/9abb37517f000001000a40acac4f538f>
 25. http://tintuc.xalo.vn/00-436009020/Bung_no_nha_nhap_khau_phan_phoi_Bao_dong.html và vtv.vn
 26. Đổi dòng nguồn vốn FDI. Báo *Đầu tư*, số 103, ngày 27/8/2010, trang 14.